

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG X XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2018/HS-PT

Ngày: 28/6/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG X XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁNNHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Dương Xuân Tuấn

Bà Hoàng Lan Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 49/2018/TLPT-HS ngày 09 tháng 3 năm 2018 đối với bị cáo Ngô Xuân P, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2018/HSST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

Bị cáo kháng cáo: Ngô Xuân P sinh năm 1976; trú tại: Số 10 ngõ Đ, phường N, TP. Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Xuân B và bà Lê Thị L; vợ Vũ Thị T và có 02 con lớn sinh năm 2005 nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ từ ngày 04/5/2016 đến ngày 13/5/2016 thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của gia đình bà Lường Thị H:

Năm 2012, gia đình bà H khởi kiện UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 206/QĐ-UBND ngày 28/2/2012. Do gia đình bà có nhu cầu thuê luật sư để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình và được chị Tống Thị T (là cháu họ) giới thiệu đến gặp Ngô Xuân P. P dẫn bà H cùng hai con là Lê Ngọc D, Lê Ngọc Đ đến Văn phòng Công ty luật TNHH V tại số 40 đường N, phường B, TP. Thanh Hóa (gọi tắt là Công ty V) gặp bà Lê Thị L. Ngày 09/3/2012 bà H đã ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty V, người đại diện

cho Công ty V ký kết hợp đồng là bà L, bà L viết phiếu thu của bà H 50.000.000đ tiền đặt cọc hợp đồng.

Sau khi Công ty V và bà H ký kết hợp đồng, từ ngày 13/4/2012 đến ngày 19/8/2013, Ph đã 07 lần yêu cầu gia đình bà H phải nộp thêm tổng số tiền 189.000.000đ để P thực hiện khiếu nại và khởi kiện ra Tòa án. Gia đình bà H tưởng P nói thật nên đã đưa tiền cho P, trong đó có 04 lần P nhận tiền và viết phiếu thu ký tên, đóng dấu của Công ty V với chức danh Thủ trưởng đơn vị, 03 lần P viết giấy nhận tiền, gồm:

- 01 “Phiếu thu” đề ngày 13/4/2012, nội dung: Người nộp tiền Lê Ngọc D nộp 30.000.000đ, lý do nộp: “Tạm ứng thù lao hợp đồng đăng phát báo”, có chữ ký ghi rõ họ tên Ngô Xuân P ở mục “thủ trưởng đơn vị”.

- 01 “Phiếu thu” đề ngày 07/5/2012, nội dung: Người nộp tiền Lê Ngọc Đ nộp 50.000.000đ, lý do nộp: “Tạm ứng thù lao khiếu nại tranh chấp đất đai”, có chữ ký ghi rõ họ tên Ngô Xuân P ở mục “thủ trưởng đơn vị”.

- 01 “Phiếu thu” đề ngày 17/5/2012, nội dung: Người nộp tiền Lê Ngọc Đ nộp số tiền 20.000.000đ, lý do nộp: “Tạm ứng lệ phí khiếu nại”, có chữ ký ghi rõ họ tên Ngô Xuân P ở mục “thủ trưởng đơn vị”.

- 01 “Phiếu thu” đề ngày 01/6/2012, nội dung: Người nộp tiền Lê Ngọc D nộp số tiền 14.000.000đ, lý do nộp: “Tạm ứng làm thủ tục khiếu nại”, có chữ ký ghi rõ họ tên Ngô Xuân P ở mục “thủ trưởng đơn vị”.

- 01 giấy nhận tiền, nội dung: Ngày 20/6/2013 Ngô Xuân P Công ty V nhận của Lê Ngọc D, số tiền 25.000.000đ, có chữ ký viết Ngô Xuân P.

- 01 giấy nhận tiền nội dung: Ngày 09/8/2013 Ngô Xuân P nhận của Lê Ngọc D số tiền 20.000.000đ, có chữ ký viết Ngô Xuân P.

- 01 giấy nhận tiền có nội dung: Ngày 19/8/2013 Ngô Xuân P ở số 10, nhận của Lê Ngọc D số tiền 30.000.000đ, có chữ ký viết Ngô Xuân P

Quá trình điều tra P khai nhận: P là Phó giám đốc Công ty V được ông Tăng Xuân T là giám đốc công ty bổ nhiệm, nhưng ông T không giao quyết định bổ nhiệm cho P giữ, đồng thời P cung cấp một số tài liệu giấy tờ để chứng minh P là Phó giám đốc công ty V như “Giấy đi đường”, “Công văn cử cán bộ đi xác minh thẩm tra nơi cư trú của đương sự” và “Giấy giới thiệu”.

Quá trình điều tra thu thập tài liệu chứng cứ xác định:

Công ty V là Công ty luật TNHH một thành viên do bà Lê Thị L thành lập đồng thời là Giám đốc công ty, được Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy đăng ký hoạt động số 26020016/TP/ĐKHĐ ngày 24/7/2007. Bà L thuê số nhà 40 đường Y, P.Đ, TP. Thanh Hóa đặt văn phòng giao dịch của công ty. Ngày 16/9/2010 bà L chuyển nhượng công ty cho ông Tăng Xuân T làm giám đốc. Ngày 24/9/2010 Công ty V được Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa cấp lại giấy đăng ký hoạt động số 26020016/TP/ĐKHĐ, giám đốc là ông Tăng Xuân T. Ngày 28/5/2012 ông T ký công văn số 09/TB-CCL về việc thông báo chấm dứt hoạt động của Công ty V.

Từ ngày 28/6/2012, Công ty V chấm dứt hoạt động và ngày 02/7/2012 Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa đã thu hồi giấy đăng ký hoạt động số 26020016/TP/ĐKHHĐ. Lời khai của ông Tăng Xuân T và bà Lê Thị L đều khẳng định “Ngô Xuân P không phải là nhân viên hay phó giám đốc Công ty V. Số giấy tờ tài liệu do P cung cấp cho cơ quan CSĐT Công an tỉnh Thanh Hóa ông T và bà Lương không ký.

Công văn số 2439/STP -BTTP ngày 30/12/2015 của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa và Công văn số 81/CV-ĐLS ngày 24/12/2015 của Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa đều xác định: “Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa không có người nào tên Ngô Xuân P”.

Bản Kết luận giám định số 2001/KLGD-PC54 ngày 12/01/2016 của Phòng Kỹ Th hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ viết tay trên Giấy đi đường số 15,16 (kí hiệu A1, A2) với chữ viết trên “bản báo cáo” ghi tên Lê Thị L ký hiệu M1 không phải do cùng một người viết ra; Chữ ký mang tên Lê Thị L dưới mục “người duyệt” trên “Giấy đi đường” số 15,16 (kí hiệu A1, A2) so với chữ ký trên mẫu Lê Thị L dưới mục “Người báo cáo” trên “ bản báo cáo” kí hiệu M1 trên “biên bản về việc ghi nhận chữ ký, chữ viết” kí hiệu M2 là không phải do một người ký ra; Chữ ký mang tên Lê Thị L dưới mục “người duyệt” trên “Giấy đi đường” số 15,16 (kí hiệu A1, A2) so với chữ ký trên mẫu Lê Thị L dưới mục “Bên chuyển nhượng” trên “Biên bản thỏa thuận v/v chuyển nhượng Công ty luật TNHH V” (bản phô tô copy) ký hiệu M3 là không phải chữ ký của một người.

Bản Kết luận giám định số 2002/KLGD-PC54 ngày 13/01/2016 của Phòng kỹ Th hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa kết luận: Chữ ký Tăng Xuân T (photocopy) dưới mục “T/M Công ty- Giám đốc” trên tài liệu cần giám định (kí hiệu A1, A2) với chữ ký đúng tên Tăng Xuân T dưới mục “Giám đốc”, “Người báo cáo” trên tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 và M3 là không phải chữ ký của một người; chữ viết, chữ ký ghi tên “Tăng Xuân T” dưới mục “thủ trưởng” trên tài liệu cần giám định (kí hiệu A3, A4) với chữ viết, chữ ký ghi tên “Tăng Xuân T” dưới mục “giám đốc”, “người báo cáo” trên tài liệu mẫu so sánh (kí hiệu M1, M2 và M3) là không phải do cùng một người viết và ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ đã được thu thập, xác minh thì P không phải là Luật sư, nhân viên hay Phó giám đốc của Công ty V mà chỉ quen biết với bà Lê Thị L. Sau khi giới thiệu cho bà H ký hợp đồng với Công ty V, Ngô Xuân P tự nhận mình là Phó giám đốc Công ty V làm cho bà H cùng hai con là D và Đ tin tưởng giao tiền cho P với tổng số tiền 189.000.000đ, trong đó có 30.000.000đ được hai bên thống nhất thuê nhà báo viết bài đăng báo, còn 159.000.000đ P sử dụng cá nhân. Ngày 22/4/2016, đại diện gia đình P đã trả lại số tiền 159.000.000đ cho gia đình bà H, gia đình c ó đơn miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho P.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị X:

Đầu năm 2014, anh Nguyễn Văn Th có ý định thành lập Văn phòng xuất khẩu lao động tại Thanh Hóa nên đã rủ anh Nguyễn Anh T, chị Nguyễn Thị X và Ngô Xuân P cùng tham gia. Ngày 01/3/2014 anh Th, T và P làm việc với ông Nguyễn Anh T về nội dung thành lập văn phòng đại diện của công ty tại Thanh Hóa. Ngày 07/3/2014 anh Th, anh T, chị X và P ký biên bản thỏa thuận góp vốn để thành lập văn phòng đại diện của Công ty HaNoi.HTD tại Thanh Hóa, trong đó đề cử P làm Trưởng văn phòng.

Ngày 08/3/2014, phía Công ty HaNoi.HTD nhận thấy không đủ điều kiện để thành lập văn phòng tại Thanh Hóa nên anh Nguyễn Anh T đã gọi điện thoại thông báo cho anh Th biết. Nhận được tin báo, anh Th đã gọi điện thoại cho anh T và P biết, riêng chị X anh Th không liên lạc được.

Sau đó anh Th, anh T không góp vốn như thỏa thuận, nhưng P vẫn nói chị X đưa tiền cho P để P chuẩn bị cho việc thành lập văn phòng. Mỗi lần nhận tiền P đều viết nội dung nhận tiền và ký vào sổ tay của chị X. Do tin tưởng P nên từ ngày 04/3/2014 đến ngày 18/4/2014, chị X đã giao cho P tổng cộng 201 triệu đồng, cụ thể: Ngày 4/3/2014 đưa cho P 20.000.000đ; ngày 08/3/2014 chị X đưa cho P 05 triệu đồng; ngày 22/3/2014 chị X đưa cho P 16 triệu đồng; ngày 28/3/2014 chị X đưa cho P 50 triệu đồng; ngày 18/4/2014 chị X đưa cho P 110 triệu đồng.

Số tiền trên, P khai là để trả tiền thuê nhà cho bà Hoàng Thị Xuân Hương (tên gọi khác là Nha); nhà ông Nguyễn Tiến D và mua sắm trang thiết bị máy tính, máy chiếu..., chi phí cho việc thuê tô, ăn uống, nghỉ ngơi và tiếp khách trong những lần đi Hà Nội để liên hệ với Công ty cổ phần đào tạo và phát triển công nghệ Hà Nội và Công ty Sông Đà Sinco 6 để xin thành lập văn phòng đại diện tại Thanh Hóa.

Quá trình điều tra xác định: Ngô Xuân P không trả tiền thuê nhà cho bà Hương, ông D; P không đặt vấn đề thuê nhà của ông D, bà Hương để làm văn phòng đại diện xuất khẩu lao động mà thuê nhà ông D trước đó để làm Văn phòng học viện Joy (tức Học viện doanh nhân và Giám đốc Joy- phân hiệu Thanh Hóa) và thuê nhà bà Hương trước đó để làm Văn phòng công ty P Thủy. Do P nợ tiền thuê nhà của ông D, bà Hương nên ông D bà Hương không cho P thuê nhà nữa. P không chứng minh được việc mua sắm trang thiết bị như đã khai. P cũng không liên hệ với Công ty Hanoi.HTD và Công ty Sinco Sông Đà 6 để xin thành lập văn phòng và không nộp cho các công ty này khoản tiền nào. Việc P khai thu tiền của bà X để chi phí vào việc thuê nhà, đi Hà Nội giao dịch, xin thành lập văn phòng là không có căn cứ.

Việc P cùng với anh Th, anh T, chị X thỏa thuận góp vốn thành lập văn phòng đại diện Công ty xuất khẩu lao động tại Thanh Hóa, và thống nhất nếu văn phòng được thành lập sẽ cử P là trưởng văn phòng là có thật. Tuy nhiên, Công ty cổ phần đào tạo và phát triển Công nghệ Hà Nội nhận thấy không đủ điều kiện để thành lập văn phòng tại Thanh Hóa nên đã thông báo cho anh Th

biết. Anh Th đã thông báo cho anh T và P biết thông tin trên vào ngày 08/3/2014. Nhưng P lợi dụng việc thỏa thuận trước đó để gian dối đối với chị X là vẫn liên hệ việc thành lập văn phòng, mua sắm trang thiết bị, trả tiền thuê nhà làm cho chị X tin tưởng và đưa cho P tổng số tiền 201.000.000đ, trong đó có 176.000.000đ P nhận sau ngày 08/3/2014 là thời điểm sau ngày phía Công ty cổ phần đào tạo và phát triển công nghệ Hà Nội thông báo không đủ điều kiện thành lập văn phòng tại Thanh Hóa. Như vậy, P đã lừa đảo chiếm đoạt của bà X tổng số tiền 176.000.000đ, đối với số tiền 25.000.000đ mà bà X giao cho P trước ngày 08/3/2014 là quan hệ dân sự.

Bản án số 25/2018/HSST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa căn cứ: Điều 139; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 BLHS. Khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; Điều 589 BLDS. Điều 6; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14.

Tuyên bố: Bị cáo Ngô Xuân P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Ngô Xuân P 07 năm tù, được trừ 09 ngày đã tạm giữ trước (từ ngày 04/5/2016 đến ngày 13/5/2016), thời hạn phạt tù còn lại bị cáo phải chấp hành là 06 năm 11 tháng 21 ngày, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Dân sự: Công nhận bị cáo đã bồi thường xong cho bà Lương Thị H, ông Lê Ngọc D và Lê Ngọc Đ. Buộc bị cáo Ngô Xuân P phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị X số tiền là: 176.000.000đ

Ngày 30/01/2018, Ngô Xuân P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm với lý do bản án xử phạt bị cáo 07 năm tù giam là không khách quan, không chính xác, không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị cáo.

Ngày 28/4/2018 Ngô Xuân P có đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo với nội dung: Bản án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với bị cáo là đúng người, đúng tội. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo đã giao nộp tại cấp phúc thẩm, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết liên quan tuyên phạt bị cáo về tội danh là phù hợp. Về hình phạt, tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46 của BLHS 1999. Đề nghị HĐXX căn cứ điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Ngô Xuân P, đề nghị giảm cho bị cáo từ 36 - 42 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận: Từ ngày

03/4/2012 đến ngày 18/4/2014 Ngô Xuân P đã có hành vi gian dối chiếm đoạt 335.000.000đ của những cá nhân sau:

Từ ngày 13/4/2012 đến ngày 19/8/2013, mặc dù không phải là luật sư của Công ty luật TNHH V, nhưng Ngô Xuân P đã gian dối, tự nhận mình là Giám đốc Công ty luật TNHH V nhằm tạo lòng tin với gia đình bà Lường Thị H là người đang khởi kiện vụ án hành chính và đã ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty luật TNHH V, P yêu cầu gia đình bà H nộp thêm tiền để thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký. Do tin tưởng nên hai con của bà H là các anh Lê Ngọc D, Lê Ngọc Đ đã nhiều lần giao tiền cho P. Số tiền Ngô Xuân P chiếm đoạt của gia đình bà H là 159.000.000đ.

Ngày 08/3/2014, anh Nguyễn Văn Th điện thoại cho Ngô Xuân P thông báo về việc Công ty cổ phần đào tạo và phát triển công nghệ Hà Nội không đồng ý cho thành lập văn phòng tại Thanh Hóa theo dự định của anh Th, P, anh Nguyễn Anh T và chị Nguyễn Thị H. Mặc dù biết rõ văn phòng không được thành lập nhưng P gian dối lợi dụng việc đã bàn bạc, thỏa thuận trước đó để thu tiền góp vốn thành lập văn phòng của chị Nguyễn Thị X. Số tiền Ngô Xuân P lừa đảo chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị X là 176.000.000đ.

Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Ngô Xuân P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của BLHS 1999 là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Ngô Xuân P thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Ngô Xuân P:

Tại cấp sơ thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 159.000.000đ của gia đình bà Lường Thị H và ngay sau khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, đại diện gia đình bị cáo đã trả lại số tiền 159.000.000đ cho gia đình bà H. Nhưng đối với số tiền 176.000.000đ của chị Nguyễn Thị X, bị cáo không thừa nhận là đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt nên không bồi thường cho bị hại.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tổng số tiền 335.000.000đ của gia đình bà Lường Thị H và của chị Nguyễn Thị X, và giao nộp thêm các tài liệu sau: Bị cáo tự nguyện nộp số tiền 10.000.000đ tại Chi cục THADS TP Thanh Hóa để khắc phục hậu quả cho chị X, sau đó đã tìm gặp để khắc phục toàn bộ số tiền 176.000.000đ cho chị Nguyễn Thị X; Cơ quan CSĐT Công an thị xã Bỉm Sơn có văn bản số 1248/CSĐT xác nhận tháng 12/2017 Ngô Xuân P đã cung cấp nhiều thông tin có giá trị, phục vụ cho công tác đấu tranh với tội phạm về ma túy trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn, kết quả ngày 22/12/2017 Cơ quan CSĐT Công an thị xã Bỉm Sơn đã bắt được đối tượng, khởi tố vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”; bị cáo xuất trình đơn xin xác nhận ngày 29/3/2018 có xác nhận của UBND phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa về

việc bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, hiện tại phải phụng dưỡng cha mẹ già yếu, mất sức lao động và 02 con nhỏ (vợ bị cáo đã bỏ đi từ năm 2012) và là lao động chính trong gia đình; bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện cha mẹ đẻ của bị cáo là ông Ngô Xuân B và bà Lê Thị L đều được Nhà nước tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhì. Với các tài liệu trên, bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại các điểm b, p, q khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của BLHS năm 1999.

Như vậy, tại cấp phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, khắc phục xong toàn bộ thiệt hại mà bị cáo đã gây ra cho các bị hại trong vụ án, được hưởng thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới so với bản án sơ thẩm.

Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS 1999; hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra đã được khắc phục; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định; là lao động chính trong gia đình đang phải nuôi dưỡng cha mẹ già và con nhỏ nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú và gia đình bị cáo cùng phối hợp giám sát, giáo dục cũng đủ để cải tạo, giáo dục bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm áp dụng Điều 47, Điều 60 của BLHS 1999 quyết định hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà khoản 3 Điều 139 BLHS 1999 quy định và cho bị cáo được hưởng án treo,

[3]. Về phần dân sự: Bị cáo đã trực tiếp khắc phục xong toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại Nguyễn Thị X trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, công nhận bị cáo đã bồi thường xong phần dân sự. Trả lại cho bị cáo số tiền 10.000.000đ đã nộp tại Chi cục THADS TP. Thanh Hóa. Bị cáo không phải chịu án phí dân sự theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Án phí phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ngô Xuân P.

Sửa bản án sơ thẩm số 25/2018/HSST ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa như sau:

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p, q khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Ngô Xuân P 03 (ba) năm tù về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 60tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Ngô Xuân P cho UBND phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

T hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

2. Về dân sự: Bị cáo đã bồi thường xong cho các bị hại trong vụ án trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngô Xuân P 10.000.000đ tiền tự nguyện nộp bồi thường theo Phiếu thu số PT2018/1110 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Ngô Xuân P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- TAND TP.Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP.Thanh Hóa;
- UBND P.Nam Ngạn, TP.Thanh Hóa;
- Bị cáo người bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án Lưu Tòa HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Thu Hương